

**BẢNG GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ**

**CHUYỂN PHÁT HÀNG NẶNG, CỒNG KỀNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1605 /QĐ-BĐVN ngày 9 / 9 /2025*

*của Tổng giám đốc Tổng công ty Bưu điện Việt Nam)*

**Thời điểm áp dụng: 10/09/2025**

**I. CƯỚC CHÍNH DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT CHO HÀNG NẶNG, CỒNG KỀNH**

1. **Cước chính**

*Đơn vị tính: VNĐ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối lượng** | **Nội tỉnh** | | **Nội vùng** | **Cận vùng** | **Cách vùng** |
| **Nội tỉnh 1** | **Nội tỉnh 2** |
| **Đến 30kg** | 152.500 | 176.000 | 185.000 | 241.000 | 264.000 |
| **Mỗi 1kg tiếp theo** | | | | | |
| **Trên 30kg đến 100kg** | 3.900 | 4.600 | 5.600 | 6.500 | 8.900 |
| **Trên 100kg đến 300kg** | 3.200 | 3.700 | 4.600 | 5.600 | 7.400 |

***Ghi chú:***

* Giá cước trên chưa bao gồm thếu giá trị gia tăng (VAT).
* Giá cước trên đã bao gồm phụ phí xăng dầu (PPXD).
* Phần lẻ được làm tròn 1kg để tính cước.

**2. Hệ số tính cước (áp dụng theo mức cước quy định tại mục 1)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại hàng** | **Hệ số tính cước** |
| Hệ số hàng dễ vỡ | 1,2 |
| Hệ số hàng cồng kềnh | Không áp dụng |
| Hệ số hàng nặng | Không áp dụng |

**II. THUẾ, PHỤ PHÍ**

**1. Thuế giá trị gia tăng:** Bảng giá cước chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**2. Phụ phí xăng dầu, vùng xa**

- Phụ phí xăng dầu: **đã bao gồm** trong cước chính nêu tại mục I.

- Phụ phí vùng xa: phụ thu **20%** cước chính nêu tại mục I, áp dụng đối với địa bàn xã, vùng xa theo quy định hiện hành của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

**III. CƯỚC CÁC DỊCH VỤ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Áp dụng theo bảng cước các dịch vụ Giá trị gia tăng hiện hành của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

**IV. VÙNG TÍNH CƯỚC**

**1. Danh sách các tỉnh thuộc các vùng cước**

**- Vùng 1** bao gồm 18 tỉnh Miền Bắc:

Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai (*bao gồm Yên Bái),* Phú Thọ *(bao gồm Vĩnh Phúc, Hòa Bình*), Tuyên Quang (*bao gồm Hà Giang*), Cao Bằng, Thái Nguyên (*bao gồm Bắc Kan),* Lạng Sơn, Bắc Ninh (*bao gồm Bắc Giang*), Quảng Ninh, Hải Phòng (*bao gồm hải Dương),* Hưng Yên (*bao gồm Thái Bình),* Ninh Bình (*bao gồm Nam Định, Hà Nam*), Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh).

**- Vùng 2** bao gồm 10 tỉnh Miền Nam:

Hồ Chí Minh (*bao gồm Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu*), Cần Thơ (*bao gồm Sóc Trăng, Hậu Giang*), Đồng Nai (*bao gồm Bình Phước*), Tây Ninh (*bao gồm Long An*), Đồng Tháp (*bao gồm Tiền Giang*), Cà Mau (*bao gồm Bạc Liêu*), An Giang (*bao gồm Kiên Giang*), Vĩnh Long (*bao gồm Bến Tre, Trà Vinh*), Lâm Đồng (*bao gồm Bình Thuận, ĐakNông*), Khánh Hòa (*bao gồm Ninh Thuận*)

**- Vùng 3** bao gồm 6 tỉnh Miền Trung:

Quảng Trị *(bao gồm Quảng Bình)*, Quảng Ngãi (*bao gồm KonTum*), Huế, Đà Nẵng (*bao gồm Quảng Nam)* Gia Lai *(bao gồm Bình Định*), ĐakLak *(bao gồm Phú Yên).*

**2. Quy định về vùng tính cước:**

- Nội tỉnh: áp dụng với các bưu gửi có địa chỉ gửi và nhận thuộc cùng một tỉnh:

+ **Nội tỉnh** **1**: Áp dụng cho bưu gửi gửi – nhận trong cùng xã/phường hoặc giữa các xã/phường thuộc trong phạm vi tỉnh, thành cũ và trong cùng xã/phường hoặc giữa các xã/phường tại các tỉnh không sáp nhập.

+ **Nội tỉnh 2**: Áp dụng cho bưu gửi gửi – nhận giữa các xã/phường của tỉnh, thành cũ nay thuộc cùng một tỉnh mới sau sáp nhập đi với nhau.

- Nội vùng: áp dụng với các bưu gửi được gửi trong mỗi vùng theo địa giới hành chính cũ

- Cước cận vùng áp dụng cho các bưu gửi được gửi từ các tỉnh thuộc vùng 1, vùng 2 đến các tỉnh thuộc vùng 3 và ngược lại.

- Cước cách vùng áp dụng cho bưu gửi được gửi từ các tỉnh thuộc vùng 1 đến các tỉnh thuộc vùng 2 và ngược lại.